

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM HỌC 2013-2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ GIÁO VIÊN KHÔNG ĐƯỢC XÉT TUYỂN NĂM HỌC 2013-2014

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
1	Trần Diệp Hoàng Kim		02/03/1991	Đà Lạt	Lâm Đồng	ĐH	SP tiếng Anh	Chính quy	Khá	72,1	72,1	43,0	230,2		
2	Võ Thị Thùy Linh	x	20/02/1991	Long An	Phước Minh - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	71,8	90,0	71,0	303,8	11-Nữ	
3	Vũ Thị Thùy	x	25/08/1991	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	70,9	70,9	80,0	301,8	11- Nữ	
4	Hứa Thị Thương	x	06/04/1988	ĐăkLăk	ĐăkLăk	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	75,1	75,1	74,0	298,2	7-Dân tộc Nùng	
5	Cao Thị Hợp	x	30/01/1991	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	Địa lý học	Chính quy	Khá	78,6	78,6	67,0	291,2	11- Nữ	
6	Huỳnh Ngọc An	x	23/12/1990	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	76,6	76,6	69,0	291,2	11-Nữ	
7	Nguyễn Thị Thúy Hằng	x	15/06/1990	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	77,2	77,2	67,0	288,4	11-Nữ	
8	Lương Thị Sâm	x	05/12/1987	Thanh Hóa	Gia Lai	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	73,3	73,3	68,0	282,6	7-Thái	
9	Hà Thị Oanh	x	10/10/1991	Nam Định	Lâm Đồng	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	TBK	69,7	60,0	74,0	277,7	11-Nữ	
10	Phạm Thị Tường Vy	x	11/11/1986	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	77,2	77,2	61,0	276,4	11-Nữ	
11	Thiệu Xuân Tâm		09/03/1987	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	71,5	71,5	65,0	273,0		
12	Y Pik Niê		04/05/1987	ĐăkLăk	ĐăkLăk	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	75,2	90,0	49,0	263,2	7-Dân tộc Ê đê	
13	Nguyễn Ngọc Phương		22/09/1984	ĐăkLăk	ĐăkLăk	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	TBK	66,3	65,0	63,0	257,3		
14	Trần Thị Hồng	x	03/02/1990	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	70,9	70,0	56,0	252,9	11-Nữ	
15	Bùi Trúc Bình		22/12/1989	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	72,4	72,4	53,0	250,8		
16	Trần Thị Trang	x	10/10/1990	Nghệ An	Tân Khai - Hớn Quản - Bình Phước	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	TBK	67,1	55,0	63,0	248,1	11-Nữ	
17	Lê Thị Hằng	x	22/09/1990	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	71,0	75,0	39,0	224,0	11- Nữ	

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
18	Nguyễn Thị Thùy	x	10/07/1987	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	TBK	69,7	70,0	39,0	217,7	5-Con thương binh	
19	Trần Thị Trang	x	06/02/1989	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	SP Địa lý	Chính quy	Khá	78,5	78,5	Vắng	157,0		
20	Bùi Sỹ Tùng		06/06/1980	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP GDCT	Chính quy	TBK	63,5	75,0	57,0	252,5		
21	Nguyễn Thái Ngân		15/01/1990	Tây Ninh	Thành Long - Châu Thành Tây Ninh	ĐH	GDCT	Chính quy	TBK	66,0	65,0	32,0	195,0		
22	Lê Văn Minh		28/01/1991	Tây Ninh	Ninh Sơn - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	67,2	67,2	59,0	252,4		
23	Lương Kim Nga	x	13/03/1990	Tây Ninh	Hiệp Ninh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	74,5	74,5	51,0	251,0	11-Nữ	
24	Nguyễn Trần Huỳnh Lê	x	06/08/1991	Tây Ninh	An Tịnh - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	70,8	70,8	54,0	249,6	11-Nữ	
25	Nguyễn Thị Hường	x	20/02/1991	Tây Ninh	Truông Mít - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	70,4	70,4	54,0	248,8	11-Nữ	
26	Nguyễn Thị Vinh	x	14/02/1990	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,4	72,4	52,0	248,8	11-Nữ	
27	Nguyễn Ngọc Hân	x	14/05/1989	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	71,9	71,9	52,0	247,8	11-Nữ	
28	Mang Hiền Thảo	x	10/10/1991	Tây Ninh	Bình Thạnh - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	73,9	73,9	50,0	247,8	11-Nữ	
29	Phạm Hoàng Anh		01/05/1988	Tây Ninh	Tân Phong - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	73,4	73,4	50,0	246,8		
30	Nguyễn Văn Út		1987	Tây Ninh	Chà Lả - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,7	72,7	50,0	245,4		
31	Nguyễn Thị Hà Phương	x	22/07/1991	Tây Ninh	Thạnh Tây - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	75,4	75,4	47,0	244,8	11-Nữ	
32	Huỳnh Thị Mai Chinh	x	21/10/1989	Đồng Tháp	TP Cao Lãnh - Đồng Tháp	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TBK	68,1	92,5	42,0	244,6	11-Nữ	
33	Nguyễn Thị Minh Triều	x	11/08/1990	Đồng Tháp	Long Hậu - Lai Vung - Đồng Tháp	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,1	72,1	50,0	244,2		
34	Trần Thị Hoa	x	16/09/1990	Bến Tre	Bến Tre	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	71,3	71,3	50,0	242,6	11-Nữ	
35	Huỳnh Phương Tùng		16/07/1991	Tây Ninh	Bình Thạnh - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	63,8	63,8	54,5	236,6		
36	Võ Hoa Anh Đào	x	05/07/1989	Bình Thuận	Bình Thuận	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	68,2	68,2	50,0	236,4	11-Nữ	
37	Trương Thị Minh Nghĩa	x	25/12/1990	Tây Ninh	Thị trấn - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	Hóa học	Chính quy	Khá	74,2	100,0	31,0	236,2	11-Nữ	
38	Lê Công Hòa		04/09/1988	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,2	80,0	41,0	234,2		

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
39	Nguyễn Văn Tuấn Vũ		27/10/1991	Long An	An Hòa - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	66,5	66,5	50,0	233,0		
40	Lê Đạt Vĩnh		12/06/1991	Tây Ninh	Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	66,1	66,1	50,0	232,2		
41	Phạm Xuân Trinh		04/03/1989	Quảng Bình	Vạn Trạch - Bồ Trạch - Quảng Bình	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,9	72,9	43,0	231,8		
42	Nguyễn Thị Diễm Lê	x	13/05/1991	Tây Ninh	Phường I - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	71,7	71,7	43,0	229,4	11-Nữ	
43	Châu Hồng Bảo		20/11/1991	Tây Ninh	Thanh Tân - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	77,6	77,6	37,0	229,2		
44	Nguyễn Thị Xuân Duyên	x	01/09/1991	Tây Ninh	An Tịnh - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,2	72,2	42,0	228,4		
45	Nguyễn Thị Thắm	x	10/10/1991	Hà Tĩnh	Thị trấn- Tân Biên-Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,1	72,1	42,0	228,2	11-Nữ	
46	Phạm Thị Quỳnh Châu	x	12/08/1991	Thừa Thiên-Huế	Thừa Thiên-Huế	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	73,2	73,2	40,0	226,4	11-Nữ	
47	Nguyễn Quốc Toàn		03/08/1990	Tây Ninh	Ninh Thạnh - Thị xã -Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	64,5	64,5	46,0	221,0		
48	Nguyễn Thu Pa	x	24/12/1990	Tây Ninh	Thị trấn - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	65,6	65,6	44,0	219,2	11-Nữ	
49	Phan Văn Công		20/11/1991	Thừa Thiên-Huế	Thừa Thiên-Huế	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	76,5	76,5	33,0	219,0		
50	Nguyễn Thị Minh	x	30/01/1990	Bắc Giang	Tân Hòa - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,2	72,2	37,0	218,4	11-Nữ	
51	Vũ Thị Mỹ	x	15/05/1989	Nam Định	Trường Đông - Hòa Thành - Tây Ninh	ĐH	Hóa học	Chính quy	Khá	72,1	72,1	36,0	216,2	6-Con bệnh binh	
52	Nguyễn Tuấn An		1990	Tây Ninh	Long Thành Bắc - Hòa Thành- Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	69,6	69,6	37,0	213,2		
53	Trần Ngọc Thu Hà	x	05/02/1990	Tây Ninh	Trí Bình - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	Hóa học	Chính quy	TBK	68,3	68,3	38,0	212,6	11-Nữ	
54	Nguyễn Tấn Thạnh		12/03/1985	Bình Định	Bình Định	ĐH	Hóa học	Chính quy	TBK	63,4	63,4	42,0	210,8	5-Con thương binh	
55	Nguyễn Hà Vĩnh Khang		08/03/1984	Tây Ninh	Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	67,2	67,2	36,0	206,4		
56	Trần Thị Vương Phượng	x	28/07/1991	Tây Ninh	Trí Bình - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	70,1	70,1	33,0	206,2	11-Nữ	
57	Lê Hữu Phát		15/08/1989	Tây Ninh	Long Thành Trung - Hòa Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	59,4	50,0	44,0	197,4		
58	Huỳnh Thanh Nghiệp		26/02/1990	Tây Ninh	Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	67,4	67,4	30,0	194,8		
59	Phạm Tấn Phát		20/05/1991	Tây Ninh	Long Vĩnh - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	62,8	62,8	32,0	189,6		

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
60	Nguyễn Hữu Danh		22/02/1991	Long An	Long An	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Giỏi	85,7	85,7	Vắng	171,4		
61	Nguyễn Thị Hiền	x	09/09/1991	Thừa Thiên-Huế	Thừa Thiên-Huế	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	Khá	72,3	72,3	Vắng	144,6	11-Nữ	
62	Trần Thị Tuyết Liên	x	01/02/1990	Bến Tre	Bến Tre	ĐH	SP Hóa học	Chính quy	TB	68,0	68,0	Vắng	136,0		
63	Dương Ngọc Chuẩn		19/12/1987	Thừa Thiên-Huế	Thừa Thiên-Huế	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	70,2	80	86	322,2		
64	Đỗ Trường Sinh		17/10/1991	Tây Ninh	Ninh Sơn - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	70,0	70,0	91,0	322,0		
65	Nguyễn Phát Đạt		15/06/1991	Tây Ninh	Bình Minh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	73,0	73,0	87,0	320,0		
66	Bùi Ngọc Anh	x	22/01/1990	Tây Ninh	Thị trấn - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	74,1	74,1	85,0	318,2	11-Nữ	
67	Huỳnh Ngọc Giàu		26/05/1991	Tây Ninh	Hiệp Tân - Hòa Thành - Tây Ninh	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	69,8	69,8	89,0	317,6	11-Nữ	
68	Nguyễn Thanh Tâm		21/11/1991	An Giang	Thạnh Tân - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP KTCN	Chính quy	TB	66,1	66,1	90,0	312,2		
69	Trương Quang Việt		13/04/1985	Quảng Bình	Phường An Cựu - TP Huế Thừa Thiên Huế	ĐH	SP KTCN	Chính quy	Khá	75,8	85	Vắng	160,8		
70	Ngô Phú Hiệp		27/01/1989	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP KTCN	Chính quy	TBK	68	82,5	45	240,5		
71	Phan Huy Thịnh		04/07/1989	Tây Ninh	Chà Lã - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	TBK	62,8	70,0	77,0	286,8		
72	Lê Quang Đạo		02/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	ĐH	Vật lý	Chính quy	Khá	74,4	74,4	67,0	282,8		
73	Phan Thị Hoàng Mỹ	x	24/07/1990	Tây Ninh	Phước Minh - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	TBK	68,2	68,2	65,0	266,4	11-Nữ	
74	Trần Mạnh Cường		18/08/1990	Hậu Giang	Đồng Tháp	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	Khá	75,2	75,2	58,0	266,4		
75	Trần Văn Tả		08/07/1991	Long An	Long An	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	Khá	79,4	79,4	53,0	264,8		
76	Nguyễn Văn Khanh		10/01/1990	Thanh Hóa	Thái Bình - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	Khá	65,4	65,4	63,0	256,8		
77	Trần Việt Quốc		15/08/1989	Tây Ninh	Trương Mít - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	Vật lý	Chính quy	Khá	71,5	71,5	56,0	255,0		
78	Ngô Hữu Cảnh		1990	Long An	Long An	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	TB	64,7	64,7	52,0	233,4		
79	Trần Việt Thanh		07/09/1990	Tây Ninh	Tây Ninh	ĐH	Vật lý học	Chính quy	TBK	61,9	65,0	50,0	226,9		
80	Thái Thị Hoa	x	12/09/1991	Hà Tĩnh	ĐăkLăk	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	Khá	79,3	79,3	Vắng	158,6	11-Nữ	

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
81	Phùng Văn Cồn		26/08/1989	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Vật lý	Chính quy	Khá	71,9	71,9	Vắng	143,8		
82	Phạm Thị Thùy Trang	x	26/04/1990	Tây Ninh	Thị trấn - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TB	65,7	65,7	75,0	281,4		
83	Nguyễn Thị Thủy	x	02/10/1990	Tây Ninh	Thanh Điền - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TB	67,7	67,7	70,1	275,5	11-Nữ	
84	Nguyễn Thị Thu Thủy	x	30/06/1990	Tây Ninh	Bến Cui - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Khá	69,8	69,8	66,5	272,6	11-Nữ	
85	Nguyễn Thị Nhi	x	20/03/1990	Tây Ninh	Trà Vong - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Khá	69,5	69,5	63,0	265,0	11-Nữ	
86	Bùi Ngọc Thịnh		20/07/1991	Tây Ninh	Phường 3 - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TB	62,0	62,0	67,0	258,0		
87	Võ Thị Trường Duy	x	04/10/1990	Tây Ninh	Tân Bình - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TBK	65,9	65,0	63,0	256,9	11-Nữ	
88	Nguyễn Thị Kim Cương	x	24/12/1991	Tây Ninh	Phường III - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TB	67,4	67,4	61,0	256,8	11-Nữ	
89	Lữ Hồng Vân	x	09/09/1990	Tây Ninh	Phường I - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	TBK	64,4	55,0	62,0	243,4	11-Nữ	
90	Lê Thị Kim Ngà	x	09/09/1991	Tây Ninh	Phước Lưu - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Khá	70,1	70,1	47,5	235,2	11-Nữ	
91	Lê Thị Thanh Thư	x	01/03/1991	Bình Định	Bình Định	ĐH	SP Sinh - KTNN	Chính quy	Khá	70,1	55,0	44,5	214,1	11-Nữ	
92	Lâm Thị Tú	x	15/10/1989	Long An	Đồng Tháp	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Giỏi	83,3	83,3	Vắng	166,6	11-Nữ	
93	Trần Thị Thủy	x	20/02/1990	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Khá	78,5	78,5	Vắng	157,0	11-Nữ	
94	Phạm Hữu Sơn		05/06/1990	Hà Tĩnh	Hòa Hải - Hương Khê - Hà Tĩnh	ĐH	SP Sinh học	Chính quy	Khá	77,6	77,6	Vắng	155,2		
95	Phan Công Sỹ		20/11/1990	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	73,1	75,0	67,0	282,1		
96	Hồ Thị Luyến	x	03/08/1990	Hà Tĩnh	Phường 3 - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	71,9	75,0	66,0	278,9		
97	Nguyễn Hồ Minh Dương	x	23/03/1989	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	77,7	77,7	59,0	273,4	11-Nữ	
98	Lê Thị Bé	x	13/05/1990	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	73,8	85,0	57,0	272,8	5-Con thương binh	
99	Hồ Thị Liên	x	10/03/1990	ĐăkLăk	ĐăkLăk	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	72,1	85,0	57,0	271,1		
100	Huỳnh Ngọc Tháo	x	26/05/1990	Tây Ninh	Truong Mít - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	71,9	70,0	62,0	265,9	11-Nữ	
101	Nguyễn Thị Thu	x	03/02/1989	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	79,6	79,6	53,0	265,2	11-Nữ	

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỘ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
102	Tsần Hồng Phần	x	16/08/1989	Bình Thuận	Thị trấn - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	72,3	85,0	53,0	263,3	7-Dân tộc Tây	
103	Võ Thị Lương	x	03/07/1989	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	73,5	73,5	58,0	263,0	11-Nữ	
104	Nguyễn Thị Cẩm Diệu	x	12/02/1989	Tây Ninh	Thạnh Bình - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	SP Sử - GDQP	Chính quy	TBK	69,5	70,0	60,0	259,5	5-Con thương binh	
105	Hồ Trọng Đại		20/07/1990	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	79,7	79,7	50,0	259,4		
106	Nguyễn Trung Quân		26/08/1991	Đồng Tháp	Đồng Tháp	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	78,5	78,5	51,0	259,0		
107	Nguyễn Thị Khoa	x	18/11/1988	Hà Tĩnh	ĐăkLăk	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	73,7	75,0	55,0	258,7	11-Nữ	
108	Nguyễn Hoàng Minh Thành		08/01/1991	Tây Ninh	Hiệp Ninh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	TBK	68,1	70,0	59,0	256,1		
109	Bùi Thị Ngọc Mai	x	16/03/1991	Thanh Hóa	Bình Phước	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	73,5	80,0	51,0	255,5	7-Dân tộc Mường	
110	Mai Thị Thùy Dung	x	27/07/1990	Hà Tĩnh	ĐăkLăk	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	79,7	79,7	48,0	255,4		
111	Võ Đặng Hồng Phúc		27/05/1988	Tây Ninh	Long Thuận - Bến Cầu - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	71,3	75,0	53,0	252,3		
112	Phan Văn Long		27/02/1990	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	73,4	88,3	45,0	251,7		
113	Phạm Thị Hằng	x	19/09/1988	Hà Tĩnh	Lâm Đồng	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	75,5	75,5	50,0	251,0		
114	Hoàng Thị Bé Thủy	x	19/05/1991	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	TBK	64,9	70,0	55,0	244,9		
115	Nguyễn Thị Lương	x	08/08/1991	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	75,8	75,8	46,0	243,6		
116	Nguyễn Đức Hiệp		09/09/1988	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	72,1	72,1	49,0	242,2		
117	Từ Bảo Tâm		20/03/1991	An Giang	Đồng Tháp	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	70,4	70,4	49,0	238,8		
118	Dương Lê Tài		16/10/1987	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	Lịch sử	Chính quy	Khá	69,4	69,4	48,0	234,8		
119	Lê Nguyễn Thị Ngọc Phúc	x	21/03/1985	Tây Ninh	Trường Tây - Hòa Thành - Tây Ninh	ĐH	Lịch sử	Chính quy	TBK	65,1	50,0	55,0	225,1	11-Nữ	
120	Đinh Ngọc Khánh Linh		06/11/1988	Quảng Bình	ĐăkLăk	ĐH	Lịch sử	Chính quy	TB	65,0	65,0	47,0	224,0		
121	Đinh Thị Ngọc Châu	x	28/08/1987	Tây Ninh	Suối Ngõ - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Sử - GDQP	Chính quy	Khá	71,0	75,0	35,0	216,0	5-Con thương binh	
122	Cao Văn Phương		25/10/1981	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	TBK	62,4	60,0	39,0	200,4	7-Dân tộc Mường	

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
123	Tô Khắc Đài		08/08/1987	Quảng Bình	Bình Phước	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	75,0	95,0	Vắng	170,0	6-Con người nhiễm chất độc hóa học	
124	Trần Thị Hải Lý	x	20/09/1991	Quảng Trị	Tân Bình - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	79,5	79,5	Vắng	159,0	5-Con thương binh	
125	Phạm Thị Thanh	x	20/02/1991	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Lịch sử	Chính quy	Khá	76,7	75,0	Vắng	151,7		
126	Nguyễn Lâm Huỳnh		25/03/1991	Tây Ninh	Đồng Khởi - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	79,3	90,0	77,0	323,3		
127	Nguyễn Hữu Lộc		03/08/1991	Tây Ninh	Ninh Thạnh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	72,2	72,2	89,0	322,4		
128	Đàm Phú Quý		10/01/1990	Tây Ninh	Trương Mít - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	70,7	70,7	90,0	321,4		
129	Lê Quốc Việt		20/03/1989	Tây Ninh	Cầm Giang - Gò Dầu - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	74,5	70,0	88,0	320,5		
130	Nguyễn Trần Thái An		29/08/1991	Tây Ninh	Long Thành Bắc - Hòa Thành - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	73,0	73,0	83,0	312,0		
131	Nguyễn Thanh Sang		25/05/1986	Tây Ninh	Phường IV - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	75,4	75,4	79,0	308,8	6-Con bệnh binh	
132	Lê Thiện Trường		26/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	Bàu Nằng - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	74,8	80,0	77,0	308,8		
133	Huỳnh Quốc Toại		26/05/1989	Tây Ninh	Phước Ninh - Dương Minh Châu - Tây Ninh	ĐH	GDTC - Bóng chuyền	Chính quy	Khá	71,8	71,8	82,0	307,6		
134	Đinh Thị Châm	x	13/06/1988	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP TĐTT	Chính quy	TBK	68,8	75,0	73,0	289,8	7-Dân tộc Mường	
135	Nguyễn Văn Linh		18/09/1987	Tây Ninh	Long Phước - Bến Cầu - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	69,6	69,6	75,0	289,2	10-Bộ đội xuất ngũ	
136	Trần Trí Mẫn		15/01/1990	Hà Tĩnh	Thái Bình - Châu Thành - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	78,6	65,0	72,0	287,6		
137	Lê Quang Hiến		13/02/1990	Tây Ninh	Suối Ngõ - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	GDTC - Bóng chuyền	Chính quy	TBK	66,4	66,4	77,0	286,8		
138	Trần Trung Thông		20/03/1989	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP GDTC - GDQP	Chính quy	Khá	67,8	67,8	73,0	281,6		
139	Đào Văn Nam		15/10/1991	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP TĐTT	Chính quy	Khá	75,3	85,0	52,0	264,3		
140	Hoàng Thị Thu Hương	x	06/05/1990	ĐăkLăk	Eakar - ĐăkLăk	ĐH	GDTC	Chính quy	Khá	79,4	98,8	Vắng	178,2	11-Nữ	
141	Phạm Văn Tuyên		24/05/1988	Thanh Hóa	Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	GDTC - Bóng chuyền	Chính quy	Khá	71,2	71,2	Vắng	142,4		
142	Nguyễn Xuân Lộc		03/01/1986	Quảng Nam	Quảng Nam	ĐH	SP TĐTT	Chính quy	TBK	67,3	75,0	Vắng	142,3		
143	Phạm Minh Thông		13/05/1990	Tây Ninh	Hiệp Ninh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	GDTC	Chính quy	TB	66,4	66,4	Vắng	132,8		

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
144	Đoàn Thị Ngọc Ánh	x	12/09/1991	Thừa Thiên Huế	Đắc Nông	ĐH	SP Tin học	Chính quy	Khá	70,0	85,0	Vắng	155,0	11 - Nữ	
145	Hồ Chí Tâm		13/04/1980	Tây Ninh	Phường 3, thị xã Tây Ninh	ĐH	CNTT	Vừa làm vừa học	TBK	60,8	60,8	Vắng	121,6		
146	Nguyễn Thị Hà Trang	x	18/07/1990	Tây Ninh	Cầm Giang-Gò Dầu-Tây Ninh	ĐH	Toán -Tin học	Chính quy	Khá	72,3	72,3	77,0	298,6	11 - Nữ	
147	Trần Thị Thảo	x	08/05/1991	Quảng Bình	Phong Thủy - Lệ Thủy - Quảng Bình	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TB	69,3	69,3	79,5	297,6	11-Nữ	
148	Phạm Văn Ngọc		01/11/1991	Nam Định	Nam Định	ĐH	SP Toán học	Chính quy	Khá	71,6	71,6	76,0	295,2		
149	Nguyễn Thị Dền	x	06/06/1989	Tây Ninh	Bến Cùi-Dương Minh Châu-Tây Ninh	ĐH	Toán -Tin học	Chính quy	Khá	70,6	70,6	72,5	286,2	11 - Nữ	
150	Võ Thị Huyền	x	28/12/1991	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Toán học	Chính quy	Khá	75,9	75,9	66,0	283,8	11 - Nữ	
151	Vũ Hồng Hà	x	12/03/1990	Tây Ninh	Thị trấn Châu Thành-Tây Ninh	ĐH	Toán -Tin	Chính quy	Khá	73,3	73,3	67,5	281,6	11 - Nữ	
152	Phạm Văn Thực		01/10/1987	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TBK	68,7	80,0	66,0	280,7	7-Mường	
153	Nguyễn Văn Dân		07/01/1989	Thái Bình	Tân Bình - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TB	61,2	61,2	77,0	276,4		
154	Trần Thị Minh Huệ	x	31/10/1990	Bắc Giang	Tân Đông - Tân Châu - Tây Ninh	ĐH	SP Toán học	Chính quy	Khá	72,9	72,9	63,0	271,8	11-Nữ	
155	Lê Minh Tiến		20/04/1988	Quảng Trị	Thanh Tây - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	Toán học	Chính quy	TB	57,5	50,0	80,0	267,5		
156	Lê Tùng Dương		09/03/1983	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TB	65,1	65,1	60,0	250,2		
157	Bùi Văn Đắc		27/08/1986	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TB	59,6	59,6	56,0	231,2		
158	Trương Thị Trà	x	25/02/1988	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Toán học	Chính quy	Khá	75,6	80,0	28,5	212,6	5-Con thương binh	
159	Nguyễn Thị Liên	x	10/10/1989	Quảng Nam	Bình Thuận	ĐH	SP Toán học	Chính quy	Khá	76,0	90,0	Vắng	166,0	11 - Nữ	
160	Bùi Thị Huyền	x	20/09/1986	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Toán	Chính quy	TBK	64,6	87,5	Vắng	152,1	7-Mường	
161	Đỗ Hữu Chung		21/12/1991	Ninh Bình	Tân Biên-Tây Ninh	ĐH	SP Toán-Tin	Chính quy	TBK	67,7	75,0	Vắng	142,7		
162	Lê Văn Hải		05/05/1985	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	SP Toán học	Chính quy	TB	59,5	59,9	Vắng	119,4		
163	Nguyễn Thị Ngọc	x	24/03/1991	Đăklăk	Đăklăk	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	TBK	69,7	75,0	66,0	276,7	11-Nữ	
164	Nguyễn Đức Thuận		03/05/1989	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	77,5	90,0	53,0	273,5		

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
165	Bùi Thị Tuyền	x	10/09/1986	Thanh Hóa	Hòa Hiệp - Tân Biên - Tây Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	73,9	73,9	62,0	271,8	7-Dân tộc Mường	
166	Hoàng Thị Thu Huyền	x	27/10/1990	Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	ĐH	Ngữ văn	Chính quy	Khá	70,5	85,0	57,0	269,5	11-Nữ	
167	Lý Thị Ninh	x	26/07/1989	Lạng Sơn	Gia Lai	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	71,9	71,9	62,0	267,8	7-Dân tộc Tày	
168	Lê Thị Dung	x	24/10/1989	Thanh Hóa	An Tĩnh - Trảng Bàng - Tây Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	75,3	75,3	58,0	266,6	11-Nữ	
169	Bùi Như Hải		08/08/1984	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	71,1	71,1	59,0	260,2	7-Dân tộc Mường	
170	Cao Thị Bình	x	20/04/1989	Thanh Hóa	TP. Hồ Chí Minh	ĐH	Ngữ văn	Chính quy	TBK	68,8	60,0	65,0	258,8	11-Nữ	
171	Phạm Thị Thu Hà	x	01/04/1989	Quảng Bình	Quảng Bình	ĐH	Văn học	Chính quy	Khá	75,3	75,3	54,0	258,6	11-Nữ	
172	Trịnh Thị Huyền	x	02/03/1990	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	69,3	69,3	98,5	255,6	7-Dân tộc Mường	
173	Hoàng Thị Phụng	x	18/08/1983	Lạng Sơn	Phú Thiện - Gia Lai	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	TBK	63,8	55,0	67,0	252,8	7-Dân tộc Nùng	
174	Lê Đào Khánh Linh	x	04/06/1989	Tây Ninh	Hiệp Ninh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	Văn học	Chính quy	Khá	70,0	70,0	56,0	252,0	11-Nữ	
175	Trần Thị Huyền	x	23/09/1989	Hà Tĩnh	Đăk Lăk	ĐH	Văn học	Chính quy	Khá	75,3	75,0	50,0	250,3	11-Nữ	
176	Kiều Anh Tuấn		25/09/1990	Tây Ninh	Phường II - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	Văn học	Chính quy	TBK	65,3	55,0	63,5	247,3		
177	Nguyễn Văn Toàn		28/08/1983	Phú Yên	Phú Yên	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	TBK	67,8	55,0	62,0	246,8		
178	Phạm Nguyễn Thuý		20/08/1986	Thanh Hóa	Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	69,6	69,6	53,0	245,2	7-Dân tộc Mường	
179	Cao Thị Nhung	x	13/08/1980	Nghệ An	Nghệ An	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	70,3	60,0	54,0	238,3	11-Nữ	
180	Bùi Thị Liêm	x	11/06/1989	Thanh Hóa	Thạch Bình - Thạch Thành - Thanh Hóa	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	73,3	73,3	45,0	236,6	7-Dân tộc Mường	
181	Danh Thị Thanh Hiền	x	12/02/1991	Tây Ninh	Phường I - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	Ngữ văn	Chính quy	TBK	69,9	70,0	47,5	234,9	11-Nữ	
182	Trần Thị Thùy Trang	x	14/10/1991	Tây Ninh	Thanh Đức - Gò Dầu - Tây Ninh	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	70,2	55,0	53,0	231,2	11-Nữ	
183	Dương Thị Ngọc Trắng	x	19/04/1990	Tây Ninh	Ninh Thạnh - Thị xã - Tây Ninh	ĐH	Văn học	Chính quy	TBK	65,5	65,5	49,0	229,0	11-Nữ	
184	Hoàng Thị Thùy Nhung	x	19/10/1990	Quảng Trị	Quảng Trị	ĐH	Ngữ văn	Chính quy	TBK	65,8	60,0	50,0	225,8	11-Nữ	
185	Phạm Thị Huệ	x	08/01/1991	Hà Nam	Tây Ninh	ĐH	Văn học	Chính quy	Khá	73,6	73,6	Vắng	147,2	11-Nữ	

TT	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	NƠI SINH	HỌ KHẨU	TRÌNH ĐỘ	CHUYÊN NGÀNH	HÌNH THỨC	LOẠI TN	ĐIỂM HỌC TẬP	ĐIỂM TỐT NGHIỆP	ĐIỂM KIỂM TRA, SÁT HẠCH	TỔNG SỐ ĐIỂM	ƯU TIÊN	GHI CHÚ
186	Nguyễn Thị Ly	x	14/07/1987	ĐăkLăk	ĐăkLăk	ĐH	Ngữ văn	Chính quy	Khá	72,2	72,2	Vắng	144,4	11-Nữ	
187	Nguyễn Thị Vân	x	25/05/1989	Hà Tĩnh	ĐăkNông	ĐH	SP Ngữ văn	Chính quy	Khá	73,0	65,0	Vắng	138,0	5-Con thương binh	
188	Hồ Hoàng Ngọc Tuyền	x	15/05/1990	Tây Ninh	Thanh Điền-Châu Thành-Tây Ninh	ĐH	Hướng dẫn du lịch	Chính quy	TBK	69,1	85,0	30,0	214,1	11- Nữ	

Danh sách này có 188 người

Tây Ninh, ngày 16 tháng 9 năm 2013

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Đỗ Ngọc Lập